PHẠM THỊ NGUYỆT
Digitally signed by PHẠM THỊ NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, O=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG, T=VN, CN=PHẠM THỊ NGUYỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 036186000802
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-08 20:20:20

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ThangLong Invest Group

C.TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
******

Số: 141/2020/CV-BCGTTIG
V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và báo cáo cáo tài chính Công ty mẹ tự lập năm 2019

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long, mã chứng khoán TIG xin giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Công ty mẹ sau kiểm toán và Báo cáo tài chính tự lập như sau:

I/ Về Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Số Kiểm Toán	Số đơn vị đã lập BC	Chênh lệch	Giải trình
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**207.591.174.130**	**207.462.159.130**	129.015.000	Do điều chỉnh chi tiết
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**89.432.117.734**	**89.614.702.734**	(182.585.000)	Do điều chỉnh chi tiết
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.433.690.972	83.326.275.972	107.415.000	Do Kế toán viên hạch toán thiếu
136	6. Các khoản phảu thu ngắn hạn khác	4.435.733.298	4.725.733.298	(290.000.000)	Phân loại phải thu ngắn hạn dài hạn
140	**IV. Hàng tồn kho**	**44.449.442.892**	44.427.842.892	21.600.000	Do điều chỉnh chi tiết
141	1. Hàng tồn kho	44.449.442.892	44.427.842.892	21.600.000	Do kế toán viên hạch toán thiếu
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**968.780.876.991**	**968.520.991.905**	259.885.086	Do điều chỉnh chi tiết
210	**I.Các khoản phải thu dài hạn**	**139.892.906.144**	**139.602.906.144**	290.000.000	Do điều chỉnh chi tiết
216	6.Phải thu dài hạn khác	129.114.655.457	128.824.655.457	290.000.000	Phân loại phải thu ngắn hạn dài hạn

250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**782.680.976.852**	**782.711.091.766**	(30.114.914)	Do điều chỉnh chi tiết
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	*(111.202.379)*	(81.087.465)	(30.114.914)	Do Tính lại
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.176.082.051.121**	**1.175.983.151.035**	**98.900.086**	Do điều chỉnh chi tiết
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**206.247.703.228**	**205.536.560.233**	711.142.995	Do điều chỉnh chi tiết
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**192.421.002.515**	**177.353.766.278**	15.067.236.237	Do điều chỉnh chi tiết
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.956.349.936	33.189.113.699	767.236.237	Do tính lại
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	53.858.980.000	39.558.980.000	14.300.000.000	Phân loại khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hai khoản vay tại Ngân hàng Viet vietbank
330	**II. Nợ dài hạn**	**13.882.793.955**	**28.182.793.955**	(14.300.000.000)	Do điều chỉnh chi tiết
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.167.395.825	24.467.395.825	(14.300.000.000)	Phân loại khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hai khoản vay tại Ngân hàng Viet bank
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**969.834.347.839**	**970.446.590.802**	(612.242.963)	Do điều chỉnh chi tiết
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**895.820.962.489**	**896.061.039.613**	(240.077.124)	Do điều chỉnh chi tiết
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	135.115.843.580	135.728.086.489,00	(612.242.909)	Do tính lại sau điều chỉnh
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*116.807.573.069*	117.419.815.976,00	(612.242.907)	Do tính lại sau điều chỉnh
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1.176.082.051.121**	**1.175.983.151.035**	**98.900.086**	Do điều chỉnh chi tiết

II/ Về Báo cáo kết quả kinh doanh

Mã	CHỈ TIÊU	Năm nay	Số đơn vị đã lập	Chênh lệch	

số			BC		
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**211.220.857.627**	211.172.341.075	48.516.552	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ**	**56.819.647.546**	56.868.164.098	(48.516.552)	Do tính lại sau điều chỉnh
22	**7. Chi phí tài chính**	**2.662.715.115**	2.632.600.201	30.114.914	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*2.632.600.201*	*2.632.600.201*		
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**	**147.398.602.417**	147.407.117.331	(8.514.914)	Do tính lại sau điều chỉnh
32	**12. Chi phí khác**	**941.847.735**	336.416.757	605.430.978	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
40	**13. Lợi nhuận khác**	**(937.230.397)**	(331.799.419)	(605.430.978)	Do hạch toán lại sau điều chỉnh
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**146.461.372.020**	147.075.317.912	(613.945.892)	Do tính lại sau điều chỉnh
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.639.775.641**	29.655.501.934	(15.726.293)	Do tính lại sau điều chỉnh

III/ Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Số Kiểm toán	Số Đơn Vị đã lập BC	Chênh Lệch	Giải trình
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***146.391.255.468***	**147.075.317.912**	(684.062.444)	Do điều chỉnh chi tiết
0	***2. Điều chỉnh cho các khoản***	**(98.811.022.303)**	**- 111.116.656.420**	12.305.634.117	Do điều chỉnh chi tiết
03	- Các khoản dự phòng	30.114.914		30.114.914	Do tính lại
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(102.924.483.405)	(115.200.002.608)	12.275.519.203	Do tính lại
08	***3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***47.580.233.165***	**35.958.661.492**	11.621.571.673	Do điều chỉnh chi tiết
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(10.801.845.461)	(46.692.430.461)	35.890.585.000	Do tính lại
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	38.052.110.945	38.073.710.945	(21.600.000)	Do điều chỉnh lại
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	37.264.923.940	84.336.075.017	(47.071.151.077)	Do tính lại
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã	(14.385.169.358)	(14.452.561.438)	67.392.080	Do điều chỉnh

	nộp				
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.213.485.252)	(244.044.000)	(1.969.441.252)	Do tính lại
20	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***	***93.841.107.616***	**94.871.026.720**	(1.029.919.104)	Do điều chỉnh chi tiết
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(204.935.908.096)	(215.243.025.860)	10.307.117.764	Điều chỉnh các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	314.292.334.209	324.599.451.973	(10.307.117.764)	Điều chỉnh thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(259.258.400.000)	(364.258.400.000)	105.000.000.000	Điều chỉnh tiền đầu tư vào công ty liên kết
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	108.000.000.000	(105.000.000.000)	Điều chỉnh thu hồi tiền đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	74.436.259.991	73.046.340.887	1.389.919.104	Điều chỉnh lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***(72.476.693.896)***	**(73.866.613.000)**	1.389.919.104	Do điều chỉnh chi tiết
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	2. Tiền thu từ đi vay	59.558.980.000	39.633.393.526	19.925.586.474	Điều chỉnh tiền vay dài hạn trong năm
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(59.077.250.004)	(39.151.663.530)	(19.925.586.474)	Điều chỉnh số tiền vay ngắn hạn đã trả trong năm

Trên đây là giải trình về chênh lệch Báo cáo tài chính Công ty mẹ sau kiểm toán và Báo cáo tài chính tự lập năm 2019. Công ty chúng tôi xin đảm bảo thông tin trên là đúng sự thật và xin công bố báo cáo tới Quý cổ đông và các Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu HCTH,TCKT,Website*

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
ThangLong Invest Group
MSDN: 0101164

Nguyễn Phúc Long